



Đơn vị tính: Đồng



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Ngân sách nhà nước			Viện trợ			Vay nước ngoài								
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6750		Chi phí thuê mướn	85.372.000	85.372.000		85.372.000	85.372.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.422.000	12.422.000		12.422.000	12.422.000													
			6754	Thuê thiết bị các loại	5.400.000	5.400.000		5.400.000	5.400.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	61.080.000	61.080.000		61.080.000	61.080.000													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.200.000	3.200.000		3.200.000	3.200.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.270.000	3.270.000		3.270.000	3.270.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	67.479.722	67.479.722		67.479.722	67.479.722													
			6901	Ô tô dùng chung	27.842.722	27.842.722		27.842.722	27.842.722													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.201.000	34.201.000		34.201.000	34.201.000													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.936.000	3.936.000		3.936.000	3.936.000													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	54.600.000	54.600.000		18.200.000	18.200.000											36.400.000	36.400.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	54.600.000	54.600.000		18.200.000	18.200.000											36.400.000	36.400.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	82.485.298	82.485.298		71.280.018	71.280.018								9.413.280	9.413.280		1.792.000	1.792.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.027.702	20.027.702		20.027.702	20.027.702													
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	23.000.000	23.000.000		23.000.000	23.000.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	28.605.280	28.605.280		17.400.000	17.400.000								9.413.280	9.413.280		1.792.000	1.792.000	
			7049	Chi khác	10.852.316	10.852.316		10.852.316	10.852.316													
		7750		Chi khác	93.041.859	93.041.859		74.053.259	74.053.259								202.000	202.000		18.786.600	18.786.600	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.780.639	8.780.639		8.578.639	8.578.639								202.000	202.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.233.700	9.233.700		9.233.700	9.233.700													
			7761	Chi tiếp khách	51.817.006	51.817.006		33.030.406	33.030.406											18.786.600	18.786.600	
			7799	Chi các khoản khác	23.210.514	23.210.514		23.210.514	23.210.514													
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng Cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	69.498.000	69.498.000		69.498.000	69.498.000													
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	69.498.000	69.498.000		69.498.000	69.498.000													
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	19.836.199.320	19.836.199.320		19.836.199.320	19.836.199.320													
070	083			Giáo dục sau đại học	31.000.000	31.000.000		31.000.000	31.000.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	31.000.000	31.000.000		31.000.000	31.000.000													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	31.000.000	31.000.000		31.000.000	31.000.000													
250	278			Bảo vệ môi trường khác	46.655.802	46.655.802		46.655.802	46.655.802													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.902.720	1.902.720		1.902.720	1.902.720													
			6503	Tiền nhiên liệu	1.902.720	1.902.720		1.902.720	1.902.720													
		6700		Công tác phí	9.100.000	9.100.000		9.100.000	9.100.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.100.000	3.100.000		3.100.000	3.100.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	3.600.000	3.600.000		3.600.000	3.600.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.600.000	3.600.000		3.600.000	3.600.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.896.810	31.896.810		31.896.810	31.896.810													
			7049	Chi khác	31.896.810	31.896.810		31.896.810	31.896.810													
		7750		Chi khác	156.272	156.272		156.272	156.272													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	156.272	156.272		156.272	156.272													
340	341			Quản lý nhà nước	14.862.311.044	14.862.311.044		14.862.311.044	14.862.311.044													
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	489.600.000	489.600.000		489.600.000	489.600.000													
			6449	Chi khác	489.600.000	489.600.000		489.600.000	489.600.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.842.230	13.842.230		13.842.230	13.842.230													
			6503	Tiền nhiên liệu	12.402.230	12.402.230		12.402.230	12.402.230													
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.440.000	1.440.000		1.440.000	1.440.000													
		6650		Hội nghị	7.504.880	7.504.880		7.504.880	7.504.880													
			6651	In, mua tài liệu	1.610.280	1.610.280		1.610.280	1.610.280													
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000													
			6699	Chi phí khác	4.694.600	4.694.600		4.694.600	4.694.600													



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Ngân sách nhà nước			Viện trợ			Vay nước ngoài								
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6700		Công tác phí	35.472.000	35.472.000		35.472.000	35.472.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	972.000	972.000		972.000	972.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	31.300.000	31.300.000		31.300.000	31.300.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.200.000	3.200.000		3.200.000	3.200.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	266.790.100	266.790.100		266.790.100	266.790.100													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	93.149.300	93.149.300		93.149.300	93.149.300													
			6757	Thuê lao động trong nước	43.500.000	43.500.000		43.500.000	43.500.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	130.140.800	130.140.800		130.140.800	130.140.800													
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.641.668.746	4.641.668.746		4.641.668.746	4.641.668.746													
			6901	Ô tô dùng chung	37.991.400	37.991.400		37.991.400	37.991.400													
			6907	Nhà cửa	4.603.677.346	4.603.677.346		4.603.677.346	4.603.677.346													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	97.600.000	97.600.000		97.600.000	97.600.000													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	97.600.000	97.600.000		97.600.000	97.600.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	489.631.192	489.631.192		489.631.192	489.631.192													
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11.326.647	11.326.647		11.326.647	11.326.647													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	34.190.000	34.190.000		34.190.000	34.190.000													
			7049	Chi khác	444.114.545	444.114.545		444.114.545	444.114.545													
		7750		Chi khác	14.554.204	14.554.204		14.554.204	14.554.204													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.071.204	1.071.204		1.071.204	1.071.204													
			7761	Chi tiếp khách	13.383.000	13.383.000		13.383.000	13.383.000													
			7799	Chi các khoản khác	100.000	100.000		100.000	100.000													
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng Cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	41.911.690	41.911.690		41.911.690	41.911.690													
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	41.911.690	41.911.690		41.911.690	41.911.690													
		6200		Tiền thưởng	413.054.929	413.054.929		413.054.929	413.054.929													
			6201	Thưởng thường xuyên	413.054.929	413.054.929		413.054.929	413.054.929													
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	8.350.681.073	8.350.681.073		8.350.681.073	8.350.681.073													
			8006	Chi tính gián biên chế	8.350.681.073	8.350.681.073		8.350.681.073	8.350.681.073													
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	44.901.000	44.901.000		44.901.000	44.901.000													
			7049	Chi khác	44.901.000	44.901.000		44.901.000	44.901.000													
		8150		Chi quy hoạch	4.851.331.474	4.851.331.474		4.851.331.474	4.851.331.474													
			8151	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ	4.851.331.474	4.851.331.474		4.851.331.474	4.851.331.474													
				Tổng cộng	28.850.306.704	28.850.306.704		28.744.101.705	28.744.101.705								10.968.440	10.968.440		95.236.559	95.236.559	

